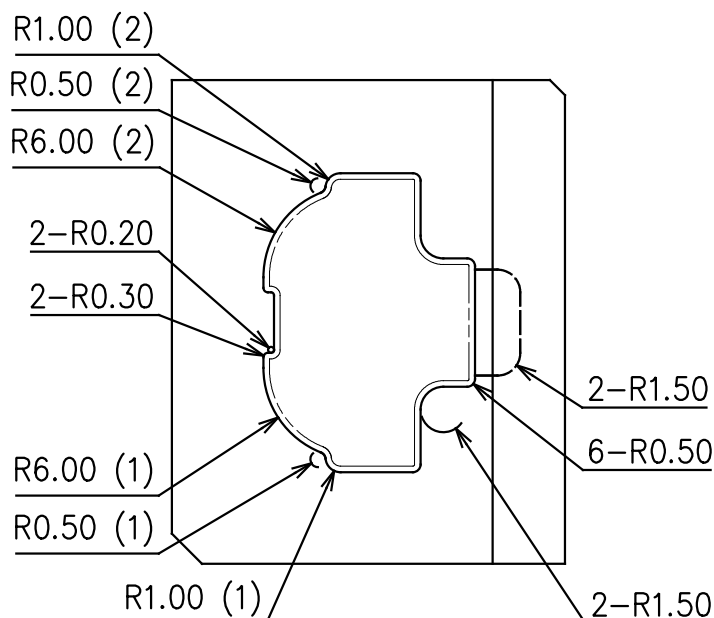
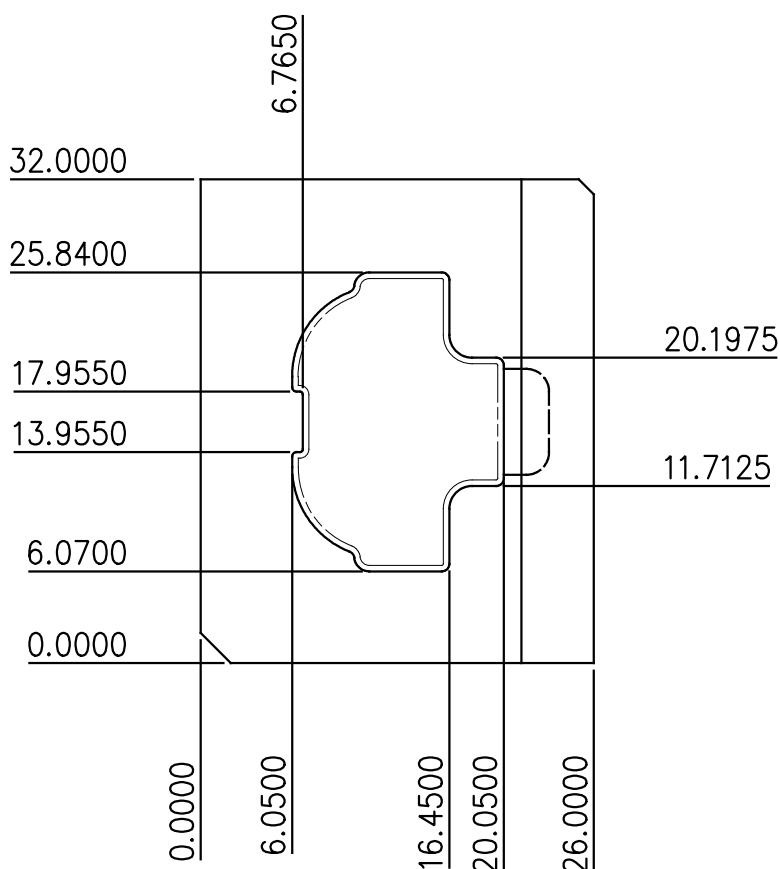


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
init.							0.0000	±0.002	0.000 ⁺⁰ ₋₀	⁺⁰ _{-0.005}
△							0.000	±0.005	0.000 ₋₀	⁺⁰ _{-0.005}
△							0.00	±0.01	0.00 ⁺⁰ ₋₀	⁺⁰ _{-0.01}
△							0.0	±0.1	0.00 ₋₀	^{+0.01} ₋₀
△							0.	±0.2	0.0 ⁺⁰ ₋₀	^{+0.1} ₋₀

TOLERANCES NOT
OTHERWISE SPECIFIED

FINISH MARKS



	X	Y
R0.5(1)	9.6585	6.9110
R0.5(2)	9.6585	24.9990
R1.0(1)	11.1500	7.0700
R1.0(2)	11.1500	24.8400
R6.0(1)	12.0500	12.9550
R6.0(2)	12.0500	18.9550

注記

- ・CADデータ参照のこと
- ・二点鎖線部 刃先範囲 刃先ストレート
- ・刃先形状、位置寸法公差：±0.002

CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Indei_Kazuhiro	WC(KD40)		???	????
DSGND.	SURFACE	SCALE	PART DRAWING	DIE INSERT
Ochiai_Masahiro		2:1	???	????
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
Ochiai_Masahiro	HRC ?	A4V	2018/12/20	R337047

MABUCHI MOTOR CO.,LTD.

SNO:	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU:	
2.THỜI GIAN GIA CÔNG	